

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán vốn đầu tư
nguồn ngân sách nhà nước năm 2021

VIỆN TRƯỞNG VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỐI CAO

Căn cứ Luật Tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC;

Căn cứ Thông báo số 687/TB-BTC ngày 31/10/2022 của Bộ Tài chính thông báo thẩm định quyết toán vốn đầu tư nguồn NSNN theo niên độ ngân sách năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước năm 2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có dự án đầu tư, Chủ đầu tư các dự án trong ngành Kiểm sát nhân dân chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Đ/c Viện trưởng VKSND tối cao (để báo cáo);
- Các đ/c Phó Viện trưởng VKSNDTC;
- Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Trang tin điện tử VKSND tối cao (để đăng tin);
- Lưu: VP, C3 (VThu, LDC, PKHNS).

**KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG**

(Đã ký)

Nguyễn Duy Giảng

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG THUỘC NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO NĂM NGÂN SÁCH 2021

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vón đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2020		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2021	Thanh toán KLHT năm 2020 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2021	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trực thuộc kéo dài thời gian thực hiện và thành toán trong năm 2020					Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2021					Tổng cộng vốn đã thanh toán trong năm 2021	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ khối công đến hết năm 2021	Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Thành toán										
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15=10-11-14	16	17=18+19	18	19	20	21=16-17-20	22=9+12+18	23=7-8-9+13+19	23=6-8+11+17	
	TỔNG SỐ			6.480.090.590.468	2.577.988.735.765	200.394.671.396	79.835.470	169.733.545.548	227.771.977.731	140.234.403.855	107.112.919.842	33.121.484.013	0	87.537.573.876	745.980.000.000	516.176.936.596	373.083.188.518	143.093.748.078	229.801.421.911	1.641.493	649.929.653.908	206.796.522.469	3.234.320.240.746	
	Vốn trong nước			6.480.090.590.468	2.577.988.735.765	200.394.671.396	79.835.470	169.733.545.548	227.771.977.731	140.234.403.855	107.112.919.842	33.121.484.013	0	87.537.573.876	745.980.000.000	516.176.936.596	373.083.188.518	143.093.748.078	229.801.421.911	1.641.493	649.929.653.908	206.796.522.469	3.234.320.240.746	
	Vốn nước ngoài																							
A	Các dự án thuộc Kế hoạch năm 2021			6.480.090.590.468	2.577.988.735.765	200.394.671.396	79.835.470	169.733.545.548	227.771.977.731	140.234.403.855	107.112.919.842	33.121.484.013	0	87.537.573.876	745.980.000.000	516.176.936.596	373.083.188.518	143.093.748.078	229.801.421.911	1.641.493	649.929.653.908	206.796.522.469	3.234.320.240.746	
1	Vấn đầu tư theo Ngành, Lĩnh vực																							
1	Ngành Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp (821 - 341)			378.080.000.000	272.339.724.398	20.913.688.720	0	20.913.688.720	5.169.089.133	683.640.000	683.640.000	0	0	4.485.449.133	26.468.000.000	14.968.000.000	12.910.995.374	2.057.004.626	11.500.000.000	0	34.508.324.094	2.057.004.626	287.991.364.398	
	Vốn trong nước			378.080.000.000	272.339.724.398	20.913.688.720	0	20.913.688.720	5.169.089.133	683.640.000	683.640.000	0	0	4.485.449.133	26.468.000.000	14.968.000.000	12.910.995.374	2.057.004.626	11.500.000.000	0	34.508.324.094	2.057.004.626	287.991.364.398	
(1)	Kỷ túc xá sinh viên Trường đại học kiểm sát Hà Nội (khởi công năm 2012)	Hà Nội	7293919	159.229.000.000	157.869.976.867	0			1.359.023.133	683.640.000	683.640.000			675.383.133							683.640.000	0	158.553.616.867	
(2)	Nhà hành chính trường Đại học kiểm sát Hà Nội	Hà Nội	7293931	66.302.000.000	65.486.305.750	0			815.700.000					815.700.000							0	0	65.486.305.750	
(3)	Nhà thư viện - Hội trường Trường Đại Học Kiểm sát Hà Nội (Khởi công năm 2015)	Hà Nội	7293941	26.880.000.000	24.192.441.781	0			2.994.366.000					2.994.366.000							0	0	24.192.441.781	
(4)	Xây dựng khối phòng học trường DTBDNVKS TP Hồ Chí Minh(2018)	TP. Hồ Chí Minh	7563370	67.740.000.000	24.791.000.000	20.913.688.720		20.913.688.720					0		14.968.000.000	14.968.000.000	12.910.995.374	2.057.004.626			33.824.684.094	2.057.004.626	39.759.000.000	
(5)	Xây dựng nhà ở học viện	TP. Hồ Chí Minh	7563376	57.929.000.000									0		11.500.000.000				11.500.000.000				0	
2	Ngành Công nghệ thông tin (821-341)			100.070.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000.000.000	0	0	0	51.000.000.000	0	0	0	0	0
	Vốn trong nước			100.070.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	51.000.000.000	0	0	0	51.000.000.000	0	0	0	0	0
(1)	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Kiểm sát nhân dân	VKSND tối cao	7919594	100.000.000.000						0			0	0	30.000.000.000				30.000.000.000		0	0	0	0
(2)	Dự án ghi âm, ghi hình có âm thanh việc hỏi cung bị can theo luật tố tụng hình sự năm 2015	VKSND tối cao	7919593	70.000.000											21.000.000.000				21.000.000.000		0	0	0	0
4	Hợp đồng của các cơ quan quân lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và các tổ chức chính trị-xã hội (821-341)			6.001.940.590.468	2.305.649.011.367	179.480.982.676	79.835.470	148.819.856.828	222.602.888.598	139.550.763.855	106.429.279.842	33.121.484.013	0	83.052.124.743	668.512.000.000	501.208.936.596	360.172.193.144	141.036.743.452	167.301.421.911	1.641.493	615.421.329.814	204.739.517.843	2.946.328.876.348	
	Vốn trong nước			6.001.940.590.468	2.305.649.011.367	179.480.982.676	79.835.470	148.819.856.828	222.602.888.598	139.550.763.855	106.429.279.842	33.121.484.013	0	83.052.124.743	668.512.000.000	501.208.936.596	360.172.193.144	141.036.743.452	167.301.421.911	1.641.493	615.421.329.814	204.739.517.843	2.946.328.876.348	
4.1	Dầu tư từ nguồn thu sử dụng đất			1.899.266.000.000	967.889.334.335	0	0	0	61.072.609.582	46.960.239.947	46.960.239.947	0	0	14.112.369.635	0	0	0	0	0	0	46.960.239.947	0	1.014.849.574.282	
(1)	Dự án xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân tối cao để nghỉ từ nguồn thu sử dụng đất (30% số tiền còn lại đã bán trụ sở dôi dư của toàn ngành nhưng chưa được sử dụng)	Hà Nội	7088122	1.899.266.000.000	967.889.334.335				61.072.609.582	46.960.239.947	46.960.239.947			14.112.369.635		0		0			46.960.239.947	0	1.014.849.574.282	
4.2	Dự án đã QTHH thiếu vốn			13.266.000.000	8.770.985.254	0	0	0	0	0	0	0	0	0	41.000.000	40.809.000	40.809.000	0	0	191.000	40.809.000	0	8.811.794.254	
(1)	VKSND huyện Thuận Nam	Ninh Thuận	7582916	13.266.000.000	8.770.985.254										41.000.000	40.809.000	40.809.000			191.000	40.809.000	0	8.811.794.254	
4.3	Dự án thu hồi ứng (thuộc Đề án chống xuống cấp)			1.453.559.468	3.607.700.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	115.000.000	114.344.228	114.344.228	0	0	655.772	114.344.228	0	3.722.044.228	
(1)	VKSND quận 12	TP. Hồ Chí Minh	7138684	22.000.000									0	0	22.000.000	22.000.000	22.000.000		0	0	22.000.000	0	22.000.000	
(2)	VKSND huyện Thanh Khê	Đà Nẵng	7044537	12.000.000	2.262.000.000								0	0	12.000.000	11.999.228	11.999.228		772	11.999.228	0	2.273.999.228		
(3)	VKSND huyện Hà Trung	Thanh Hóa	7038043	31.000.000									0	0	31.000.000	31.000.000	31.000.000		0	31.000.000	0	31.000.000		
(4)	Viện kiểm sát nhân dân Huyện Tư Nghĩa	Quảng Ngãi	7040284	1.388.559.468	1.345.700.000								0	0	50.000.000	49.345.000	49.345.000		655.000	49.345.000	0	1.395.045.000		
4.4	Dự án đã QTHH - chưa thu hồi tạm ứng theo chế độ			43.596.919.000	15.850.011.000	464.715.470	79.835.470		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384.880.000	15.770.175.530		
	Dự án nhóm C			43.596.919.000	15.850.011.000	464.715.470	79.835.470		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	384.880.000	15.770.175.530		
(1)	Viện KSND huyện thành phố Vũng Tàu	Bà Rịa - Vũng Tàu	7120068	27.154.000.000	716.530.000	275.880.000							0							0	275.880.000	716.530.000		
(2)	Viện KSND thành phố Quảng Ngãi	Quảng Ngãi	7040266	6.546.481.000	6.546.481.000	79.835.470	79.835.470													0	0	6.466.645.530		
(3)	Viện KSND thành phố Tu mơ rừng	Kon Tum	7138679	9.314.000.000	8.537.000.000	59.000.000							0							0	59.000.000	8.537.000.000		
(4)	Viện KSND huyện Phú Cát	Bình Định	7250142	582.438.000	50.000.000	50.000.000							0							0	50.000.000	50.000.000		
4.5	Dự án đang thực hiện			3.673.358.112.000	1.309.478.980.778	179.016.267.206	0	148.819.856.828	161.530.279.016	92.590.523.908	59.469.039.895	33.121.484.013	0	68.939.755.108	664.456.000.000	497.612.156.698	357.089.800.246	140.522.356.452	166.843.059.581	783.721	565.378.696.969	203.840.250.843	1.899.681.661.384	
4.5.1	Dự án nhóm B			1.336.803.144.000	472.281.585.319	94.566.196.289	0	79.701.801.241	66.985.248.655	41.610.569.569	30.273.615.189	11.336.954.380	0	25.374.679.086	163.714.000.000	112.817.882.983	89.157.078.539	23.660.804.444	50.895.984.000	133.017	199.132.494.969	49.862.153.872	626.710.037.871	
(1)	Viện KS TP Đà Nẵng (KCnăm 2015)	Đà Nẵng	7498732	68.580.000.000	65.086.721.000				189.279.000	0				189.279.000		0			0	0	0	0	65.086.721.000	
(2)	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Tây Ninh(Vốn DP10y cấp 2016)(Khởi công năm 2017)	Tây Ninh	7485337	61.616.721.000	32.976.583.974				974.000.000	862.210.967	862.210.967			111.789.033				0	0	862.210.967	0	33.838.794.941	97.071.736	
(3)	Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh Quảng Nam	Quảng Nam	7568652	68.976.113.000	57.960.124.649	239.203.000		239.149.000	10.015.875.351	6.150.773.000	6.150.773.000			3.865.102.351		0			0	6.389.922.000	54.000	64.110.897.649		

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2020		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2021	Thanh toán KLHT năm 2020 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2021	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2021						Tổng cộng vốn đã thanh toán KLHT quyết toán trong năm 2021	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2021	Ghi chú		
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2021	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)		Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2021					Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)	
										Vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT						Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi	
(4)	Viện KSNĐ thành phố Cần Thơ	Cần Thơ	7573397	64.580.625.000	53.607.407.263				6.869.592.737	6.869.592.737	6.869.592.737			0			0			0		6.869.592.737	0	60.477.000.000		
(5)	Viện KSNĐ tỉnh Lâm Đồng (Khởi công năm 2018)	Lâm Đồng	7563355	61.148.462.000	35.133.000.000	6.013.080.091		6.013.080.091		0			0	26.015.000.000	22.696.982.069	20.934.482.069	1.762.500.000	3.318.000.000	17.931		26.947.562.160	1.762.500.000	57.829.982.069			
(6)	Viện KSNĐ tỉnh Long An (Địa Phương hỗ trợ 10 tỷ đồng) (Khởi công năm 2018)	Long An	7557838	70.021.000.000	39.056.553.961				7.572.446.039	7.572.446.039	7.146.319.539	426.126.500	0	13.392.000.000	327.877.744	327.877.744		13.064.100.000	22.256		7.474.197.283	426.126.500	46.956.877.744			
(7)	Viện KSNĐ tỉnh Đắk Lắk (khởi công 2019)	Đắk Lắk	7557468	63.404.837.000	39.939.000.000	1.481.050.000		1.481.050.000					0	19.466.000.000	16.859.516.000	16.859.516.000			2.606.484.000		18.340.566.000	0	56.798.516.000			
(8)	Viện KSNĐ tỉnh Vĩnh Long (khởi công 2019)	Vĩnh Long	7563124	63.850.386.000	38.762.000.000	2.002.917.660		1.757.617.660					0	14.200.000.000	11.883.381.134	11.883.381.134			2.316.600.000	18.866		13.640.998.794	245.300.000	50.645.381.134		
(9)	Viện KSNĐ tỉnh Bắc Giang (khởi công 2020)	Bắc Giang	7557345	77.049.000.000	24.209.715.000	14.013.149.000		14.013.149.000	467.535.000	467.535.000	467.535.000		0	9.500.000.000	9.500.000.000	7.137.000.000	2.363.000.000		0		21.617.684.000	2.363.000.000	34.177.250.000			
(10)	Viện KSNĐ tỉnh Ninh Thuận (khởi công 2020)	Ninh Thuận	7564816	51.253.000.000	10.401.840.824	8.603.824.660		4.621.494.452	2.345.159.176	2.345.159.176	2.345.159.176		0	15.000.000.000	14.998.357.236	8.996.356.033	6.002.001.203	1.600.000	42.764		15.963.009.661	9.984.331.411	27.745.357.236			
(11)	Viện KSNĐ tỉnh Tuyên Quang (tính hỗ trợ 15% TMDT)(Khởi công năm 2020)	Tuyên Quang	7558200	63.912.000.000	5.090.929.370	85.031.000		85.031.000	8.909.070.630	8.909.070.630	3.689.258.370	5.219.812.260	0	15.800.000.000	15.800.000.000	10.069.916.630	5.730.083.370		0		13.844.206.000	10.949.895.630	29.800.000.000			
(12)	Viện KSNĐ Cấp cao tại TP.HCM (Khởi công năm 2020)	Hồ Chí Minh	7564476	199.526.000.000	56.004.366.278	54.879.544.278		44.242.833.438	25.995.633.722	5.908.336.020	464.521.400	5.443.814.620	20.087.297.702	15.000.000.000	0				15.000.000.000		44.707.354.838	16.080.525.460	61.912.702.298			
(13)	Viện KSNĐ tỉnh Trà Vinh (Khởi công năm 2020)	Trà Vinh	7558192	62.185.000.000	14.000.000.000	7.248.396.600		7.248.396.600	1.900.000.000	1.900.000.000	1.900.000.000		0	20.000.000.000	20.000.000.000	12.196.780.129	7.803.219.871		0	0	21.345.176.729	7.803.219.871	35.900.000.000			
(14)	Viện KSNĐ Cấp cao tại TP. Đà Nẵng	Đà Nẵng	7564474	198.700.000.000	53.343.000				746.657.000	625.446.000	378.245.000	247.201.000	121.211.000								378.245.000	247.201.000	678.789.000			
(15)	Viện KSNĐ tỉnh Hà Nam (Địa phương hỗ trợ 30%(TMDT)	Hà Nam	7861748	82.000.000.000					1.000.000.000	0			1.000.000.000	8.141.000.000					8.141.000.000		0	0	0			
(16)	Viện KSNĐ cấp huyện: Định Quán, Vĩnh Cửu, Xuân Lộc, Tân Phú (Địa phương hỗ trợ 44 tỷ)	Đồng Nai	7914045	80.000.000.000									0	7.200.000.000	751.768.800	751.768.800		6.448.200.000	31.200	751.768.800	0	751.768.800				
4.5.2	Dự án nhóm C			2.336.554.968.000	837.197.395.459	84.450.070.917	0	69.118.055.587	94.545.030.361	50.979.954.339	29.195.424.706	21.784.529.633	0	43.565.076.022	500.742.000.000	384.794.273.715	267.932.721.707	116.861.552.008	115.947.075.581	650.704	366.246.202.000	153.978.096.971	1.272.971.623.513			
(1)	Viện KSNĐ huyện Cù Đơ (Khởi công năm 2015)	Cần Thơ	7498587	17.171.000.000	15.263.737.612				1.907.262.388				1.907.262.388		0				0		0	0	15.263.737.612			
(2)	Viện KSNĐ thành phố Vị Thanh (Khởi công năm 2015)	Hải Giang	7508487	27.583.000.000	24.535.616.000				1.908.418.000				1.908.418.000		0				0		0	0	24.535.616.000			
(3)	Viện KSNĐ Thị xã Tam Điệp(Khởi công năm 2015)	Ninh Bình	7247484	15.332.000.000	13.410.397.400				1.820.019.600	20.977.000	20.977.000		1.799.042.600		0				0		20.977.000	0	13.431.374.400			
(4)	Viện KSNĐ Thành phố Móng Cái(Khởi công năm 2015)	Quảng Ninh	7258136	20.063.000.000	19.422.720.320				219.279.680				219.279.680		0				0		0	0	19.422.720.320			
(5)	Viện KSNĐ huyện Đông Anh (Khởi công năm 2016)	Hà Nội	7040619	21.522.000.000	8.025.433.198				1.604.466.802				1.604.466.802		0				0		0	0	8.025.433.198			
(6)	Viện KSNĐ huyện Mộc Hóa(Khởi công năm 2016)	Long An	7573393	17.016.900.000	14.710.605.000				22.395.000	0			22.395.000		0				0		0	0	14.710.605.000			
(7)	Viện KSNĐ Huyện Hồng Ngự(Khởi công năm 2016)	Đồng Tháp	7569755	20.438.000.000	15.792.066.700				2.393.000.000	42.466.000	42.466.000		2.350.534.000						0		42.466.000	0	15.834.532.700			
(8)	Viện KSNĐ TX Cai Lậy(Khởi công năm 2016)	Tiền Giang	7568639	18.519.000.000	16.589.337.482				76.939.002				76.939.002		0				0		0	0	16.589.337.482			
(9)	Viện KSNĐ quận 4(Khởi công năm 2016)	Hồ Chí Minh	7569748	21.187.000.000	18.901.193.529				84.650.871	38.011.000	38.011.000		46.639.871		0				0		38.011.000	0	18.939.204.529			
(10)	Viện KSNĐ huyện Năm Nhùn(Khởi công năm 2016)	Lai Châu	7573400	18.888.000.000	16.614.168.000				147.000				147.000										16.614.168.000			
(11)	Viện KSNĐ thành phố Việt Trì (Khởi công năm 2016)	Phủ Thọ	7582396	29.328.000.000	20.975.626.400				3.093.919.600	2.052.641.300	2.052.641.300		1.041.278.300		0				0		2.052.641.300	0	23.028.267.700			
(12)	VKSNĐ huyện Quảng Trạch(Khởi công năm 2016)	Quảng Bình	7585312	16.391.000.000	12.260.328.000				278.717.000	0			278.717.000		0				0		0	0	12.260.328.000			
(13)	Viện KSNĐ huyện Văn Hồ(Khởi công năm 2016)	Sơn La	7582918	20.929.000.000	18.493.170.000				342.750.000	0			342.750.000		0				0		0	0	18.493.170.000			
(14)	Viện KSNĐ huyện Tiên Yên (Địa Phương hỗ trợ 50 % TMDT)(Khởi công năm 2018)	Quảng Ninh	7556512	19.609.604.000	9.015.484.396				789.351.604				789.351.604		0				0		0	0	9.015.484.396			
(15)	Viện KSNĐ huyện Bù Đăng (Địa Phương hỗ trợ 6 tỷ)(Khởi công năm 2018)	Bình Phước	7563297	17.671.000.000	8.181.415.659				1.663.000.000				1.663.000.000		0				0		0	0	8.181.415.659			
(16)	Viện KSNĐ thị xã Chi Linh(Địa Phương hỗ trợ 4.9 tỷ đồng)(Khởi công năm 2018)	Hải Dương	7082711	19.074.708.000	12.810.556.000	90.000.000			396.444.000				396.444.000		0				0		0	90.000.000	12.810.556.000			
(17)	Viện KSNĐ thành phố Hội An (Địa Phương hỗ trợ 5.4 tỷ đồng)(Khởi công năm 2018)	Quảng Nam	7563237	16.903.648.000	9.737.698.000				75.302.000	75.302.000	75.302.000		0	82.000.000	82.000.000	82.000.000			0		157.302.000	0	9.895.000.000			
(18)	Viện KSNĐ huyện Long Khánh (Địa Phương hỗ trợ 10 tỷ) (Khởi công năm 2018)	Đồng Nai	7627428	20.177.000.000	3.686.534.000				2.131.466.000				2.131.466.000		0				0		0	0	3.686.534.000			
(19)	Viện KSNĐ huyện Trảng Bàng (địa phương hỗ 3 tỷ đồng) (Khởi công năm 2018)	Tây Ninh	7563147	18.580.000.000	12.180.995.000				196.000.000	105.540.633	105.540.633		90.459.367						0		105.540.633	0	12.286.535.633			
(20)	Viện KSNĐ huyện Hòa Thành (địa phương hỗ 3 tỷ đồng) (Khởi công năm 2018)	Tây Ninh	7563157	16.939.190.000	11.002.918.000				173.000.000	83.610.000	83.610.000		89.390.000						0		83.610.000	0	11.086.528.000			

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2020		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trừ K/c đến hết niên độ năm 2021	Thanh toán KLHT năm 2020 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2021	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020						Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2021						Tổng cộng vốn đã thanh toán trong năm 2021	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2021	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn đầu tư năm 2021	Thanh toán											
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi		Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi									
(21)	Viện KSNĐ huyện Phú Lương(Địa phương hỗ trợ 30% TMDT)(Khởi công năm 2018)	Thái Nguyên	7563393	20.508.459,000	16.661.211,891				3.072.557,745	1.127.631,000	1.127.631,000			1.944.926,745		0		0		1.127.631,000	0	17.788.842,891			
(22)	Viện KSNĐ huyện Bàu Bàng(Khởi công năm 2018)	Bình Dương	7557366	18.778.000,000	14.933.268,549				2.066.731,000					2.066.731,000		0		0		0	0	14.933.268,549			
(23)	Viện KSNĐ huyện Ia H'Drai(Khởi công năm 2018)	Kon Tum	7557780	16.626.000,000	14.821.395,700				142.604,300					142.604,300		0		0		0	0	14.821.395,700			
(24)	Viện KSNĐ thành phố Thanh Hóa(Khởi công năm 2018)	Thanh Hóa	7563268	34.536.000,000	34.155.751,638				1.126.248,362	0				1.126.248,362		0		0		0	0	34.155.751,638			
(25)	Viện KSNĐ huyện Thoại Sơn (Khởi công năm 2018)	An Giang	7557313	16.559.000,000	12.833.732,309				2.069.267,691					2.069.267,691		0		0		0	0	12.833.732,309			
(26)	Viện KSNĐ thành phố Hà Tĩnh(Khởi công năm 2018)	Hà Tĩnh	7555857	24.540.000,000	23.985.249,000				1.900.751,000	0				1.900.751,000		0		0		0	0	23.985.249,000			
(27)	Viện KSNĐ huyện Lang Chánh(Khởi công năm 2018)	Thanh Hóa	7563253	16.181.000,000	14.764.713,160				234.667,935	0				234.667,935		0		0		0	0	14.764.713,160			
(28)	Viện KSNĐ huyện Nậm Pồ(Khởi công năm 2018)	Điện Biên	7563159	18.437.000,000	18.336.174,810				2.277.825,190	0				2.277.825,190		0		0		0	0	18.336.174,810			
(29)	Viện KSNĐ huyện Kỳ Anh (Khởi công năm 2018)	Hà Tĩnh	7555860	18.500.000,000	17.570.173,000				279.827,000					279.827,000		0		0		0	0	17.570.173,000			
(30)	Viện KSNĐ huyện Châu Thành(Khởi công năm 2018)	Đồng Tháp	7563286	18.944.000,000	17.117.365,000	941.942,000		941.942,000	2.332.635,000	1.079.236,000	1.079.236,000			1.253.399,000		0		0		2.021.178,000	0	18.196.601,000			
(31)	Viện KSNĐ huyện Duy Tiêt(Khởi công năm 2018)	Hà Nam	7557577	16.630.000,000	15.178.800,000				2.101.200,000	1.436.388,000	1.436.388,000			664.812,000		0		0		0	0	16.615.188,000			
(32)	Viện KSNĐ quận Phú Nhuận(Khởi công năm 2018)	Hồ Chí Minh	7557706	25.847.000,000	21.604.004,874				1.658.995,126	181.473,000	181.473,000			1.477.522,126		0		0		0	0	21.785.477,874			
(33)	Viện KSNĐ Thành phố Bảo Lộc(Khởi công năm 2018)	Lâm Đồng	7563351	23.152.000,000	20.836.178,649				1.416.642,516	37.466,000	37.466,000			1.379.176,516		0		0		0	0	20.873.644,649			
(34)	Viện KSNĐ huyện Sơn Tinh (Khởi công năm 2018)	Quảng Ngãi	7557973	16.760.000,000	14.425.801,432				658.198,000					658.198,000		0		0		0	0	14.425.801,432			
(35)	Viện KSNĐ Thị xã Cù Lả(Khởi công năm 2018)	Nghe An	7564472	19.851.000,000	18.654.743,900	742.850,500		742.850,500	1.595.256,100	998.441,700	938.193,700	60.248,000		596.814,400		0				1.681.044,200	60.248,000	19.653.185,600			
(36)	Viện KSNĐ Thành phố Vinh (Khởi công năm 2018)	Nghe An	7563118	25.817.000,000	22.349.394,600				3.686.605,400	3.266.024,400	3.266.024,400			420.581,000		0		0		0	0	25.615.419,000			
(37)	Viện KSNĐ Thành phố Bạc Liêu(Khởi công năm 2018)	Bạc Liêu	7557354	22.900.000,000	26,000,000				8.986.000,000	8.985.933,000	219.143,748	8.766.789,252		67,000			0		0		219.143,748	8.766.789,252	9.011.933,000		
(38)	Viện KSNĐ huyện Long Thành (Địa phương hỗ trợ 10 tỷ)(khởi công 2019)	Đồng Nai	7662700	24.284.000,000	7.288.273,205				844.726,795					844.726,795		0		0		0	0	7.288.273,205			
(39)	Viện KSNĐ huyện Thuận Thành (Khởi công năm 2019)(Địa phương hỗ trợ 50%(TMDT)	Bắc Ninh	7740405	24.854.000,000	9.616.600,000	200,000,000		200,000,000		0			0	2.675,000,000	2.675,000,000	2.675,000,000					2.875,000,000	0	12.291.600,000		
(40)	Viện KSNĐ huyện Lạc Thủy (Khởi công năm 2019)	Hòa Bình	7557709	16.624.000,000	7.954.000,000								0	3.376,000,000	3,375,153,000	3,375,153,000			800,000	47,000		3,375,153,000	0	11,329,153,000	
(41)	Viện KSNĐ huyện Chợ Mới (khởi công 2019)	Bắc Kan	7081183	20.564.000,000	12.004.000,000								0	8.534,000,000	8,139,520,443	8,139,520,443			394,479,557			8,139,520,443	0	20,143,520,443	
(42)	Viện KSNĐ huyện Phú Riềng (khởi công 2019)	Bình Phước	7743729	18.778.000,000	14.802.000,000	52,000,000		52,000,000					0	1.025,000,000	1.024.160,894	1.024.160,894			800,000	39,106		1.076.160,894	0	15,826,160,894	
(43)	Viện KSNĐ quận Ninh Kiều - kết 2019	Cần Thơ	7662701	21.550.000,000	15.085.000,000					0			0	4.310,000,000		0			4.310,000,000		0	0	15,085,000,000		
(44)	Viện KSNĐ huyện Vĩ Xuyên (khởi công 2019)	Hà Giang	7557569	20.108.000,000	14.858.000,000					0			0	4.710,000,000	4.545.731,100	4.545.731,100			164.268,900	0		4.545.731,100	0	19,403,731,100	
(45)	Viện KSNĐ huyện Long Mỹ (Khởi công năm 2018)	Hải Giang	7574288	18.372.000,000	9.441.962,500	4.191.403,500		2.098.036,000	667.037,500	0			667.037,500	8.263,000,000	57.534,000	57.534,000			8.205.466,000	0		2.155.570,000	2.093.367,500	9.499.496,500	
(46)	Viện KSNĐ huyện Bình Gia (Khởi công năm 2018) - kết 2019	Lạng Sơn	7557781	18.226.000,000	12.526.000,000	205,371,000		205,371,000	4.950.000,000	4.950.000,000	3.707.968,000	1.242.032,000		5.988,000,000	1.062.245,000			1.062.245,000	4.925.700,000	55,000		3.913.339,000	2.304.277,000	18.538.245,000	
(47)	Viện KSNĐ quận Tân Bình (khởi công 2019)	Hồ Chí Minh	7568644	26.554.000,000	12.106.194,541	8.007.393,124		4.000.795,294	4.622.805,459	2.806.696,238	2.806.696,238		1.816.109,221	7.006,000,000	0				7.006,000,000			6.807.491,532	4.006.597,830	14.912.890,779	
(48)	Viện KSNĐ huyện Duyên Hải (Khởi công năm 2019)	Trà Vinh	7558195	17.061.000,000	13.734.078,000				2.960.922,000	2.960.922,000	1.753.547,000	1.207.375,000	0	6.679,000,000	2.219.356,000	1.487.355,500	732,000,500	4.459.600,000	44,000	3.240.902,500	1.939.375,500		18.914.356,000		
(49)	Viện KSNĐ huyện Phú Yên (khởi công 2019)	Thái Nguyên	7563390	22.239.000,000	9.469.326,000	2.325.876,591		2.325.876,591					0	12.763,000,000	9.723.230,614	9.723.230,614			3.039.700,000	69,386		12.049.107,205	0	19.192.556,614	
(50)	Viện KSNĐ huyện Tiên Lãng (Khởi công năm 2020)	Hải Phòng	7557660	16.492.584,000	26,000,000				2.974.000,000	2.974.000,000	2.974.000,000		0					0				2.974.000,000	0	3,000,000,000	
(51)	Viện KSNĐ huyện Yên Phong (Khởi công năm 2020)(Địa phương hỗ trợ 50%(TMDT)	Bắc Ninh	7740409	25.062,875,000	1,000,000,000	820,414,000		820,414,000		0			0	10,900,000,000	10,900,000,000	10,900,000,000						11,720,414,000	0	11,900,000,000	
(52)	Viện KSNĐ huyện Đắk Miê(Khởi công năm 2020)	Đắk Nông	7771850	24.508.000,000	6.500,000,000	3.856.300,000		3.856.300,000					0	9,600,000,000	9,600,000,000	9,600,000,000						13,456,300,000	0	16,100,000,000	
(53)	Viện KSNĐ huyện Lập Thạch (Khởi công năm 2020)	Vĩnh Phúc	7563291	16,877,000,000	1,000,000,000	77,171,000		77,171,000					0	4,000,000,000	3,099,429,200	3,099,429,200			900,500,000	70,800		3,176,600,200	0	4,099,429,200	
(54)	Viện KSNĐ huyện Hoài Nhơn (Khởi công năm 2020)	Bình Định	7564835	19,548,000,000	889,793,000	862,793,000			3,611,207,000	3,611,207,000		3,611,207,000	0	5,000,000,000	5,000,000,000	753,829,000	4,246,171,000		0			753,829,000	8,720,171,000	9,500,000,000	
(55)	Viện KSNĐ huyện Thới Núi (Khởi công năm 2020)	Cần Thơ	7563310	18,526,000,000	446,866,000				4,027,134,000	4,027,134,000	43,364,486	3,983,769,514	0	5,500,000,000	2,374,233,136	2,374,233,136			3,125,766,864			2,417,597,622	3,983,769,514	6,848,233,136	
(56)	Viện KSNĐ huyện Bảo Lạc (Khởi công năm 2020)	Cao Bằng	7																						

TT	Nội dung	Địa điểm mở tài khoản	Mã số dự án đầu tư	Tổng mức đầu tư	Lấy kế vốn đã thanh toán từ K/c đến hết niên độ năm 2020		Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi của các năm trước nộp điều chỉnh giảm trong năm 2021	Thanh toán KLHT năm 2020 của phần vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi từ K/c đến hết niên độ năm 2021	Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư các năm trước được kéo dài thời gian thực hiện và thanh toán trong năm 2020					Kế hoạch và thành toán vốn đầu tư năm 2021					Tổng cộng vốn đã thanh toán trong năm 2021	Lấy kế số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi đến hết năm quyết toán	Lấy kế số vốn đã thanh toán từ khởi công đến hết năm 2021	Ghi chú	
					Tổng số	Trong đó:			Kế hoạch vốn được kéo dài	Thanh toán			Kế hoạch vốn được phép kéo dài sang năm 2021	Số vốn còn lại chưa thanh toán hủy bỏ (nếu có)									
										Tổng số	Số vốn thanh toán KLHT	Số vốn tạm ứng theo chế độ chưa thu hồi											
(64)	Viện KSNĐ huyện Nam Trực (Khởi công năm 2020)	Nam Định	7557854	15,635,000,000	5,000,000,000	1,161,509,000		1,161,509,000				0	7,600,000,000	7,600,000,000	7,600,000,000			8,761,509,000	0	12,600,000,000			
(65)	Viện KSNĐ huyện Thanh Chương (Khởi công năm 2020)	Nghệ An	7557867	21,313,079,000	4,500,000,000	3,778,056,000		0				0	8,000,000,000	8,000,000,000	6,742,819,000	1,257,181,000		6,742,819,000	5,035,237,000	12,500,000,000			
(66)	Viện KSNĐ huyện Quý Châu (khởi công năm 2020)	Nghệ An	7557858	19,938,000,000	6,279,999,700	5,286,095,000		5,286,095,000	0			0	9,000,000,000	6,630,800,000	6,630,800,000	2,369,200,000	0	11,916,895,000	0	12,910,799,700			
(67)	Viện KSNĐ thành phố Đồng Hới (Khởi công năm 2020)	Quảng Bình	7568625	17,191,000,000	4,474,000,000	3,779,459,000		1,370,000,000				0	9,200,000,000	7,163,340,000	3,737,126,000	3,426,214,000	2,036,660,000	0	5,107,126,000	5,835,673,000	11,637,340,000		
(68)	Viện KSNĐ huyện Trà Bồng (Khởi công năm 2020)	Quảng Ngãi	7557992	16,180,000,000	3,000,000,000	1,640,907,000		1,037,420,000				0	10,000,000,000	10,000,000,000	10,000,000,000			11,037,420,000	603,487,000	13,000,000,000			
(69)	Viện KSNĐ huyện Phú Yên (Khởi công năm 2020)	Sơn La	7558179	16,581,000,000	4,355,212,000	3,318,942,000		2,920,442,000	144,788,000	144,788,000	144,788,000	0	8,700,000,000	8,700,000,000	8,700,000,000		0	11,765,230,000	398,500,000	13,200,000,000			
(70)	Viện KSNĐ huyện Hưng Hà (Khởi công năm 2020)	Thái Bình	7563364	18,908,000,000	5,000,000,000	3,910,417,000		3,910,417,000				0	10,100,000,000	10,100,000,000	9,638,009,000	461,991,000		13,548,426,000	461,991,000	15,100,000,000			
(71)	Viện KSNĐ huyện Nga Sơn (Khởi công năm 2020)	Thanh Hóa	7563260	18,335,000,000	5,610,935,000	4,543,063,000		4,543,063,000	165,065,000	165,065,000	165,065,000	0	10,300,000,000	9,763,855,100	9,696,855,100	67,000,000	536,100,000	44,900	14,404,983,100	67,000,000	15,539,855,100		
(72)	Viện KSNĐ huyện Thạch Thành(Khởi công năm 2020)	Thanh Hóa	7563242	18,020,000,000	4,500,000,000	3,717,642,900		3,717,642,900				0	10,800,000,000	9,804,709,100	9,804,709,100		995,290,900		13,522,352,000	0	14,304,709,100		
(73)	Viện KSNĐ huyện Bá Thước (Khởi công năm 2020)	Thanh Hóa	7563245	15,243,000,000	4,500,000,000	3,843,702,900		3,843,702,900				0	9,400,000,000	8,478,447,100	8,478,447,100		921,552,900		12,322,150,000	0	12,978,447,100		
(74)	Viện KSNĐ quận 5 (Khởi công năm 2020)	Hồ Chí Minh	7564822	21,118,000,000	974,843,921	368,287,500			4,727,156,079	19,353,452	19,353,452		4,707,802,627		0		0		19,353,452	368,287,500	994,197,373		
(75)	Viện KSNĐ Thị xã Hương Trà (Khởi công năm 2020)	Thừa Thiên Huế	7564518	18,941,000,000	4,500,000,000	3,486,719,000		3,253,440,000				0	10,700,000,000	10,700,000,000	10,700,000,000		0		13,953,440,000	233,279,000	15,200,000,000		
(76)	Viện KSNĐ huyện Tiên Du	Bắc Ninh	7849099	23,122,000,000	0				1,000,000,000	1,000,000,000	800,000,000	200,000,000	0	2,000,000,000				2,000,000,000		800,000,000	200,000,000	1,000,000,000	
(77)	Viện KSNĐ huyện Lương Tài	Bắc Ninh	7849100	27,158,000,000	0				1,000,000,000	1,000,000,000	612,517,077	387,482,923	0	2,500,000,000				2,500,000,000		612,517,077	387,482,923	1,000,000,000	
(78)	Viện KSNĐ huyện Thanh Miện	Hải Dương	7877084	21,718,000,000	500,000,000							0	1,000,000,000	461,349,341	461,349,341		538,600,000	50,659	461,349,341	0	961,349,341		
(79)	VKSND thành phố Hòa Bình (địa phương hỗ trợ 3 tỷ)	Hòa Bình	7913004	13,452,000,000								0	2,300,000,000	2,002,423,000	111,175,000	1,891,248,000	297,577,000	0	111,175,000	1,891,248,000	2,002,423,000		
(80)	VKSND huyện Mai Châu (địa phương hỗ trợ 5 tỷ)	Hòa Bình	7913003	22,516,000,000								0	4,500,000,000	4,500,000,000		4,500,000,000	0		0	4,500,000,000	4,500,000,000		
(81)	Cải tạo mở rộng VKSND tỉnh Quảng Ninh (Địa phương hỗ trợ 90%)	Quảng Ninh	7922343	33,000,000,000								0	2,500,000,000	2,500,000,000	2,500,000,000				2,500,000,000		0	2,500,000,000	
(82)	VKSND Thị xã Quảng Yên (Địa phương hỗ trợ 90%)	Quảng Ninh	7887933	29,429,952,000								0	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000				2,000,000,000		0	2,000,000,000	
(83)	Viện KSNĐ huyện Bình Xuyên	Vĩnh Phúc	7861146	24,318,152,000	579,143,800	267,843,800		262,591,800	420,856,200	420,856,200	420,856,200	0	2,000,000,000	2,000,000,000	161,532,800	1,838,467,200	0		844,980,800	1,843,719,200	3,000,000,000		
(84)	VKSND cấp huyện: Dương Minh Châu, Tịnh Biên, Châu Thành (địa phương hỗ trợ 20%)	Tây Ninh	7909522	44,800,000,000								0	9,000,000,000	2,230,526,000	1,835,526,000	395,000,000	6,769,474,000		1,835,526,000	395,000,000	2,230,526,000		
(85)	VKSND huyện Phú Tân	An Giang	7557338	19,776,000,000	26,000,000							0	5,000,000,000	5,000,000,000	392,000,000	4,608,000,000	0		392,000,000	4,608,000,000	5,026,000,000		
(86)	Cải tạo, mở rộng VKSND huyện Đất Đỏ	Bà Rịa - Vũng Tàu	7920104	7,275,000,000								0	3,600,000,000	3,600,000,000	442,069,482	3,157,930,518			442,069,482	3,157,930,518	3,600,000,000		
(87)	VKSND huyện Bạch Thông	Bắc Kạn	7918520	25,355,000,000								0	6,400,000,000	920,027,364	920,027,364		5,479,972,636	0	920,027,364	0	920,027,364		
(88)	VKSND thị xã Phước Long	Bình Phước	7881597	20,708,000,000								0	9,200,000,000	559,763,000	357,406,000	202,357,000	8,640,200,000	37,000	357,406,000	202,357,000	559,763,000		
(89)	VKSND huyện Tĩnh Linh	Bình Thuận	7563362	19,209,000,000								0	9,600,000,000	9,216,959,231	1,013,696,846	8,203,262,385	383,040,769	0	1,013,696,846	8,203,262,385	9,216,959,231		
(90)	Viện KSNĐ huyện Năm Căn	Cà Mau	7863341	24,044,000,000	500,000,000							0	5,600,000,000	580,928,200	580,928,200		5,019,071,800	0	580,928,200	0	1,080,928,200		
(91)	Viện KSNĐ quận Cái Rang	Cần Thơ	7563342	20,827,000,000								0	4,700,000,000				4,700,000,000		0	0	0	0	
(92)	VKSND huyện Trùng Khánh	Cao Bằng	7919732	25,450,000,000								0	12,900,000,000	12,900,000,000	1,082,267,000	11,817,733,000		0	1,082,267,000	11,817,733,000	12,900,000,000		
(93)	VKSND quận Sơn Trà	Đà Nẵng	7901459	19,140,000,000								0	4,800,000,000	993,401,867	854,298,367	139,103,500	3,806,598,133	0	854,298,367	139,103,500	993,401,867		
(94)	Trụ sở làm việc phòng điều tra tội phạm tại các tỉnh Tây Nguyên	Đắk Lắk	7913682	25,000,000,000								0	6,300,000,000	739,113,000	448,899,000	290,214,000	5,560,887,000		448,899,000	290,214,000	739,113,000		
(95)	VKSND huyện Buôn Hồ	Đắk Lắk	7557448	21,736,000,000	26,000,000							0	5,500,000,000				5,500,000,000		0	0	26,000,000		
(96)	Xây dựng các hạng mục phụ trợ VKSND huyện Năm Pô	Điện Biên	7908627	6,900,000,000								0	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000				3,400,000,000		0	3,400,000,000	
(97)	Viện KSNĐ thành phố Pleiku	Gia Lai	7860258	24,216,000,000	311,446,184	102,500,000		102,500,000	188,553,816	188,553,816	188,553,816	0	9,600,000,000	9,600,000,000	696,471,834	8,903,528,166		987,525,650	8,903,528,166	10,100,000,000			
(98)	VKSND huyện Xin Mần	Hà Giang	7917892	19,056,000,000								0	9,300,000,000	9,300,000,000	903,000,000	8,397,000,000			903,000,000	8,397,000,000	9,300,000,000		
(99)	Viện KSNĐ thị xã Hồng Lĩnh	Hà Tĩnh	7558558	21,960,000,000								0	5,500,000,000	5,500,000,000	500,000,000	5,000,000,000			500,000,000	5,000,000,000	5,500,000,000		
(100)	VKSND huyện Vạn Ninh	Khánh Hòa	7557779	20,435,000,000	26,000,000																		